

Số: ~~439~~ /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 8 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định 149/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi Luật Ngân sách nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1391/QĐ-TTg ngày 27/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch - tài chính ngân sách 03 năm 2025 - 2027;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1124/TTr-STC ngày 01/8/2025.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Giao nhiệm vụ, chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các Sở, Ban, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân các xã, phường thuộc tỉnh Thái Nguyên.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Căn cứ Quyết định này, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường thuộc tỉnh và các đơn vị có liên quan theo nhiệm vụ được giao khẩn trương cụ thể hoá, triển khai giao kế hoạch chi tiết theo nhiệm vụ được phân cấp.

**Điều 2.** Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường thuộc tỉnh hướng dẫn, kiểm tra, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc xây dựng kế hoạch, phương án hoạt động cụ thể nhằm thực hiện hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch thu - chi ngân sách nhà nước năm 2025.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường thuộc tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban Xây dựng Đảng Tỉnh ủy;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- Các Ban thuộc HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TH.

(*Nhungnth/T8.QĐ05/20b*)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Phạm Hoàng Sơn**

**Phụ lục I**  
**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số **439**/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	B	1	2
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>29.280.582</b>	
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>18.225.400</b>	
-	Thu NSDP hưởng 100%	18.225.400	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>8.222.957</b>	
-	Bổ sung cân đối	3.807.581	
-	Bổ sung có mục tiêu	4.415.376	
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn CCTL từ năm trước sang</b>	<b>2.797.225</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp</b>	<b>35.000</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>29.286.582</b>	
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>26.419.313</b>	
1	Chi đầu tư phát triển	6.808.429	
2	Chi thường xuyên	18.052.077	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	82.664	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	
5	Dự phòng ngân sách	517.932	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	956.211	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>2.832.269</b>	
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	984.557	
-	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.847.712	
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp</b>	<b>35.000</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP</b>	<b>6.000</b>	



Phụ lục II

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
1	2	3	4
	<b>THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>24.735.000</b>	<b>18.260.400</b>
<b>I</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>21.955.000</b>	<b>18.225.400</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý</b>	<b>932.000</b>	<b>932.000</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	502.000	502.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	153.000	153.000
-	Thuế tài nguyên	277.000	277.000
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý</b>	<b>63.000</b>	<b>63.000</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	34.100	34.100
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.200	28.200
-	Thuế tài nguyên	700	700
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>7.114.400</b>	<b>4.204.400</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	110.900	110.900
-	Thuế tối thiểu toàn cầu	2.910.000	
-	Thuế tài nguyên	200	200
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.093.300	4.093.300
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>2.098.400</b>	<b>2.098.400</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	1.377.000	1.377.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.100	9.100
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	413.000	413.000
-	Thuế tài nguyên	299.300	299.300
<b>5</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>1.527.000</b>	<b>1.527.000</b>
<b>6</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>5.209.700</b>	<b>5.209.700</b>
<b>7</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>27.000</b>	<b>27.000</b>

STT	Chỉ tiêu	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2.116.000	2.116.000
9	Lệ phí trước bạ	492.300	492.300
10	Thu phí, lệ phí	290.700	248.000
-	Phí, lệ phí trung ương	42.700	
-	Phí, lệ phí địa phương	248.000	248.000
11	Thuế bảo vệ môi trường	820.000	503.200
12	Thu khác ngân sách	886.700	526.700
-	Thu khác ngân sách Trung ương	360.000	
-	Thu khác ngân sách địa phương	526.700	526.700
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	326.600	226.500
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000
15	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	5.200	5.200
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	6.000	6.000
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	2.745.000	-
III	THU TỪ VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	35.000	35.000



**Phụ lục III**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số ~~429~~ 70/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>29.286.582</b>	
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>26.419.313</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>6.808.429</b>	-
1	Chi xây dựng cơ bản	1.264.980	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.671.379	
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	
4	Chi GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất	300.000	
5	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	6.000	
6	Chi đầu tư phát triển khác	526.070	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>18.052.077</b>	
	Trong đó:		
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.091.671	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	63.031	
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>82.664</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>2.000</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>517.932</b>	
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>956.211</b>	
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>2.832.269</b>	
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>984.557</b>	
<b>1</b>	<b>CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>543.748</b>	
-	Vốn đầu tư	543.748	
-	Vốn sự nghiệp	-	
<b>2</b>	<b>CTMTQG giảm nghèo bền vững</b>	<b>86.317</b>	
-	Vốn đầu tư	86.317	
-	Vốn sự nghiệp	-	
<b>3</b>	<b>CTMTQG xây dựng nông thôn mới</b>	<b>354.492</b>	
-	Vốn đầu tư	279.675	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
-	Vốn sự nghiệp	74.817	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ</b>	<b>1.847.712</b>	
<b>1</b>	<b>Hỗ trợ vốn đầu tư</b>	<b>1.429.501</b>	
-	Vốn trong nước	1.262.279	
-	Vốn ngoài nước	167.222	
<b>2</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>418.211</b>	
-	Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật địa phương	928	
-	Hỗ trợ hội nhà báo địa phương	360	
-	Hỗ trợ địa phương sản xuất đất trồng lúa	21.240	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	15.408	
-	Phí sử dụng đường bộ	105.890	
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	248.685	
-	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	990	
-	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019 - 2025	250	
-	Kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025	920	
-	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	11.540	
-	Kinh phí dự bị động viên	12.000	
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP</b>	<b>35.000</b>	



Phụ lục IV

**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	26.413.313
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	26.419.313
C	BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.000
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.645.080
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	
I	Tổng dư nợ đầu năm	1.154.974
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	32%
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.053.712
2	Vay trong nước khác (Vay ngân hàng phát triển)	101.262
II	Trả nợ gốc vay trong năm	102.069
	Cụ thể:	
1	Theo nguồn vốn vay	102.069
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	84.404
	Dự án chương trình đô thị miền núi thành phố Thái Nguyên	17.700
	Dự án phát triển tổng hợp đô thị động lực thành phố Thái Nguyên	49.705
	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Thái Nguyên	3.366
	Dự án Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	1.424
	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập WB8 tỉnh Thái Nguyên	2.481
	Dự án: Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	250
	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	822
	Dự án: Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP), tỉnh Bắc Kạn	2.200
	Dự án: Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn” - Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn	4.420
	Dự án: Sửa chữa, nâng cao an toàn đập	425
	Dự án: Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở tỉnh Bắc Kạn	1.611
-	Vay trong nước	17.665
2	Theo nguồn trả nợ	102.069
-	Bội thu ngân sách địa phương	74.676
	Dự án chương trình đô thị miền núi thành phố Thái Nguyên	17.700

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
	Dự án phát triển tổng hợp đô thị động lực thành phố Thái Nguyên	49.705
	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Thái Nguyên	3.366
	Dự án Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	1.424
	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập WB8 tỉnh Thái Nguyên	2.481
-	Nguồn khác (thu hồi của Công ty Điện lực và các hợp tác xã điện thuộc dự án REII)	17.665
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	9.728
	Dự án: Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	250
	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	822
	Dự án: Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP), tỉnh Bắc Kạn	2.200
	Dự án: Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn” - Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn	4.420
	Dự án: Sửa chữa, nâng cao an toàn đập	425
	Dự án: Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở tỉnh Bắc Kạn	1.611
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>15.728</b>
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>1.068.633</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	29%
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	985.036
2	Vay trong nước	83.597
<b>G</b>	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	<b>82.664</b>
1	Dự án chương trình đô thị miền núi thành phố Thái Nguyên	17.902
2	Dự án phát triển tổng hợp đô thị động lực thành phố Thái Nguyên	55.000
3	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Thái Nguyên	669
4	Dự án Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	455
5	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập WB8 tỉnh Thái Nguyên	838
6	Dự án: Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	75
7	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	18
8	Dự án: Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP), tỉnh Bắc Kạn	586
9	Dự án: Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn” - Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn	1.851
10	Dự án: Sửa chữa, nâng cao an toàn đập	48

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
11	Dự án: Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở tỉnh Bắc Kạn	1.350
12	Dự án: Kè chống sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ dân sinh và phục vụ sản xuất Nông nghiệp (vay vốn AFD)	3.587
13	Dự án: Phát triển CSHT thích ứng với BĐKH để HTSX cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, (vay vốn JICA)	285



**Phụ lục V**  
**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN TỪNG ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	THU NỘI ĐỊA	Bao gồm																THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP
				Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Phí & lệ phí	Thu khác ngân sách	Thu tiền thuê đất	Tiền sử dụng đất	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	Thu cổ tức lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu từ xổ số kiến thiết (kể cả HDXS điện toán)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	<b>TỔNG SỐ</b>	24.735.000	21.955.000	932.000	63.000	7.114.400	2.098.399	27.000	492.300	1.527.000	820.000	290.700	886.701	2.116.000	5.209.700	6.000	5.200	326.600	40.000	2.745.000	35.000
<b>I</b>	<b>CẤP TỈNH</b>	14.629.900	11.849.900	897.620	46.460	7.113.200	769.100			1.164.000	820.000	133.000	550.020	16.000			5.200	295.300	40.000	2.745.000	35.000
<b>II</b>	<b>CẤP XÃ</b>	10.105.100	10.105.100	34.380	16.540	1.200	1.329.299	27.000	492.300	363.000		157.700	336.681	2.100.000	5.209.700	6.000		31.300			
1	Phường Phan Đình Phùng	2.083.063	2.083.063	2.800	910		238.770	7.388	75.880	118.105		16.604	134.992	119.714	1.354.000	700		13.200			
2	Phường Linh Sơn	401.838	401.838	700	325		50.948	1.437	21.545	14.586		1.300	736	44.261	266.000						
3	Phường Tích Lương	429.728	429.728		616		100.603	2.374	36.261	27.046		2.227	563	40.038	220.000						
4	Phường Gia Sàng	248.614	248.614		271		133.649	2.602	23.457	21.390		2.839	94	34.312	30.000						
5	Phường Quyết Thắng	462.856	462.856	500	1.128		26.977	1.472	16.125	17.932		856	375	74.491	323.000						
6	Phường Quan Triều	146.579	146.579		170		36.260	1.368	16.174	12.090		2.296	57	73.164	5.000						
7	Xã Tân Cương	59.232	59.232		80		11.935	659	7.767	4.297		766	1.610	18	32.000	100					
8	Xã Đại Phúc	312.056	312.056	200	1.192		19.391	885	13.896	9.082		5.053	22.719	35.930	203.458	250					
9	Xã Đại Từ	38.232	38.232		24		7.185	11	4.097	1.191		167	60		25.497						
10	Xã Đức Lương	2.150	2.150		12		207		1.329	273		68	31		230						
11	Xã Phú Thịnh	9.197	9.197		85		2.829		3.128	663		182	76		2.234						
12	Xã La Bằng	36.790	36.790		50		5.104	65	3.696	1.597		215	123		25.791	149					
13	Xã Phú Lạc	9.475	9.475		23		1.088	9	3.338	882		89	20	3.135	891						
14	Xã An Khánh	43.621	43.621		54		4.695	87	3.437	1.123		149	132	33.151	692	101					
15	Xã Quân Chu	75.974	75.974		10		4.287	2	2.040	1.427		84	86	50.000	18.038						
16	Xã Vạn Phú	28.810	28.810		54		6.220	56	3.914	1.563		189	180	6.034	10.500	100					
17	Xã Phú Xuyên	58.326	58.326		37		3.038	60	3.317	943		208	176	7.878	42.669						
18	Phường Phô Yên	521.513	521.513	200	600		47.930	1.072	24.200	21.840		6.951	14.968	39.975	362.765	467		545			
19	Phường Vạn Xuân	1.333.419	1.333.419	550	800		78.285	964	29.900	16.625		3.982	14.899	174.413	1.012.530	471					
20	Phường Trung Thành	346.274	346.274				51.655	402	10.500	5.310		1.962	10.776	254.212	10.980	477					
21	Phường Phúc Thuận	39.673	39.673	250	600		6.955	271	7.500	3.615		927	9.114	1.400	8.235	351		455			
22	Xã Thành Công	27.429	27.429				5.140	246	6.700	2.320		1.066	6.233		5.490	234					
23	Xã Phú Bình	283.663	283.663		350		13.504	440	12.000	3.970		2.376	9.014	50.000	188.309	600		3.100			
24	Xã Diêm Thụy	143.376	143.376		150		13.646	208	9.000	1.340		913	4.804	15.000	98.315						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	THU NỘI ĐỊA	Bao gồm															THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	
				Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Phí & lệ phí	Thu khác ngân sách	Thu tiền thuê đất	Tiền sử dụng đất	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	Thu cổ tức lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			Thu từ xổ số kiến thiết (kể cả HDXS điện toán)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
25	Xã Tân Thành	14.127	14.127		30		4.470	37	3.000	900		542	2.126	15	3.007						
26	Xã Kha Sơn	85.257	85.257		140		8.220	127	7.000	1.200		793	6.799	10.978	50.000						
27	Xã Tân Khánh	19.577	19.577		30		3.160	38	3.000	340		376	2.257	7	10.369						
28	Xã Đồng Hỷ	82.302	82.302		550		35.151	112	10.978	4.027		4.918	9.825	787	15.350						
29	Xã Quang Sơn	17.729	17.729				6.019	30	1.456	398		1.303	1.220	5.192	210				604		
30	Xã Trại Cau	24.221	24.221				7.250	36	2.169	945		385	1.344	9.824	2.250				1.901		
31	Xã Nam Hòa	37.635	37.636				27.840	41	2.570	1.090		1.435	2.069	835	1.470				286		
32	Xã Văn Hán	5.187	5.186				1.128	53	1.967	790		307	235	35	650				21		
33	Xã Văn Lăng	3.146	3.146				612	28	860	250		152	307	327	70				540		
34	Phường Sông Công	287.650	287.650		790	1.000	32.900	1.070	8.380	7.225		2.768	9.072	33.445	191.000						
35	Phường Bá Xuyên	178.565	178.565		260		57.835	815	9.416	6.605		7.212	3.290	8.632	74.000	600			9.900		
36	Phường Bách Quang	1.259.938	1.259.938		4.910		56.115	885	14.004	7.520		840	11.618	957.896	205.000	1.050			100		
37	Xã Phú Lương	60.916	60.916		338		10.990	155	5.877	3.166		2.743	12.834	5.833	18.500	350			130		
38	Xã Vô Tranh	33.405	33.405		57		20.282	41	6.318	1.911		939	547	310	3.000						
39	Xã Yên Trạch	12.852	12.852		49		6.966	23	3.342	1.102		711	332	27	300						
40	Xã Hợp Thành	4.487	4.487		6		1.762	12	1.463	321		107	286	330	200						
41	Xã Định Hóa	32.863	32.863		453		13.900	93	3.300	1.834		1.902	6.549	212	4.620						
42	Xã Bình Yên	4.742	4.742		66		1.742	22	1.400	454		202	56	20	780						
43	Xã Trung Hội	11.525	11.525		8		7.479	42	1.450	617		295	184	150	1.300						
44	Xã Phượng Tiến	3.913	3.913		9		1.446	18	1.150	289		434	82	5	330				150		
45	Xã Phú Đình	3.059	3.059		3		1.167	8	1.350	174		113	42	2	200						
46	Xã Bình Thành	6.559	6.559		5		4.728	6	950	335		117	37	11	370						
47	Xã Kim Phượng	2.078	2.078		2		490	7	1.000	233		87	9		250						
48	Xã Lam Vỹ	762	762		4		48	4	400	64		51	41		150						
49	Xã Vô Nhai	16.797	16.797		250		3.279	135	2.777	1.620		1.320	4.180	1.886	1.350						
50	Xã Dân Tiến	4.917	4.917				687		1.545	660		190	216	119	1.500						
51	Xã Nghinh Tường	920	920				206		405	143		64	101	1							
52	Xã Thần Sa	3.962	3.962				692		486	72		187	71	2.354	100						
53	Xã La Hiên	13.626	13.626				5.205	50	1.534	735		1.051	1.760	1.641	1.300				350		
54	Xã Tráng Xá	5.821	5.821				2.499	35	1.061	515		172	152	637	750						
55	Xã Sáng Mộc	1.676	1.676				31		192	55		15	20	1.363							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	THU NỘI ĐỊA	Bao gồm															THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	
				Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Phí & lệ phí	Thu khác ngân sách	Thu tiền thuê đất	Tiền sử dụng đất	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	Thu cổ tức lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			Thu từ xổ số kiến thiết (kể cả HDXS điện toán)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
56	Phường Bắc Kạn	68.802	68.802	75	145		19.206	280	8.700	7.983		3.170	1.844		27.400						
57	Phường Đức Xuân	158.083	158.083	75	170		20.182	240	10.800	6.397		2.487	1.432		116.300						
58	Xã Phong Quang	122.502	122.502	50	35		3.551	11	616	667		693	564		116.315						
59	Xã Phú Thông	11.456	11.456	180	30		2.466	39	2.130	771		750	2.050		3.040						
60	Xã Cẩm Giàng	6.734	6.734		30		4.968	11	560	210		310	200		445						
61	Xã Bạch Thông	1.456	1.456				590	6	400	250		70	40		100						
62	Xã Vĩnh Thông	380	380				167	3	155	25		20	10								
63	Xã Chợ Mới	46.060	46.060	220	50		5.713	27	2.236	1.379		340	1.895		34.200						
64	Xã Thanh Thịnh	5.740	5.740				662	3	741	489		315	530		3.000						
65	Xã Tân Kỳ	2.460	2.460				566		695	459		170	470		100						
66	Xã Thanh Mai	2.420	2.420				658		665	159		190	648		100						
67	Xã Yên Bình	4.020	4.020				1.301		663	114		1.585	257		100						
68	Xã Chợ Đồn	68.783	68.783	6.330	150		23.834	274	4.150	1.145		19.500	3.400		10.000						
69	Xã Yên Phong	2.564	2.564				681		500	378		155	250		600						
70	Xã Nghĩa Tá	4.279	4.279			200	2.032	2	340	150		955	200		400						
71	Xã Yên Thịnh	46.220	46.220	19.550			411	19	360	175		25.105	300		300						
72	Xã Quảng Bạch	4.488	4.488				1.801	1	230	86		2.070	100		200						
73	Xã Nam Cường	2.552	2.552				685	14	770	268		215	300		300						
74	Xã Đông Phúc	17.116	17.116				2.782	3	556	221		393	561		12.600						
75	Xã Côn Minh	2.380	2.380				723		343	376		243	345		350						
76	Xã Cường Lợi	4.100	4.100				449		495	433		274	349		2.100						
77	Xã Na Rì	15.960	15.960	310	30		4.910	10	3.230	951		1.024	2.045		3.450						
78	Xã Trần Phú	3.620	3.620				1.233		853	473		344	367		350						
79	Xã Văn Lang	3.320	3.320				1.035		763	440		385	347		350						
80	Xã Xuân Dương	2.620	2.620				800		316	527		230	347		400						
81	Xã Ngân Sơn	5.789	5.789	400	10		1.818	13	1.154	514		530	1.170		180						
82	Xã Bằng Vân	1.892	1.892				950	7	387	238		80	200		30						
83	Xã Thượng Quan	9.213	9.213				5.862	1	384	146		2.720	100								
84	Xã Hiệp Lực	1.027	1.027				360		363	94		50	160								
85	Xã Nà Phặc	19.079	19.079				10.210	9	1.412	308		6.120	830		190						
86	Xã Ba Bể	5.884	5.884	1.450	3		1.340	2	441	304		918	927		500						





Phụ lục VI

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	NSDP	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>29.286.582</b>	<b>16.668.682</b>	<b>12.617.900</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>26.419.313</b>	<b>13.864.968</b>	<b>12.554.345</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>6.808.429</b>	<b>3.891.205</b>	<b>2.917.224</b>
1	Chi xây dựng cơ bản	1.264.980	937.627	327.353
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.671.379	2.081.508	2.589.871
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000	-
4	Chi GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất	300.000	300.000	-
5	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	6.000	6.000	-
6	Chi đầu tư phát triển khác	526.070	526.070	-
-	Chi trả nợ gốc	74.676	74.676	-
-	Kinh phí mua xi măng	96.000	96.000	-
-	Ủy thác qua ngân hàng chính sách	60.000	60.000	-
-	Trả tiền thuê hạ tầng cho các công ty thuộc tập đoàn Samsung	125.000	125.000	-
-	Hỗ trợ xã Diềm Thụy thực hiện dự án Khu dân cư và khu tái định cư Nga My huyện Phú Bình	20.000	20.000	-
-	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất, rừng và bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp) đã ứng cho Dự án KDC Đức Xuân 4, thành phố Bắc Kạn	25.000	25.000	-
-	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2023-2025	7.614	7.614	-
-	Xây dựng sân vận động tỉnh và các hạng mục phụ trợ (tỉnh Bắc Kạn trước sắp xếp)	23.333	23.333	-
-	Dự án Đường vào hồ Nặm Cắt, thành phố Bắc Kạn (trước sắp xếp)	12.809	12.809	-
-	Đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp)	34.298	34.298	-
-	Dự án hạ tầng kỹ thuật trung tâm thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể (trước sắp xếp)	8.000	8.000	-

STT	Nội dung chi	NSDP	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
-	Đường nội thị, thị trấn Đồng Tâm, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp)	2.693	2.693	
-	Dự án cải tạo, nâng cấp đường từ QL3 - cầu Phiêng My, phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn (Đoạn Km0+00-Km1+450)	6.647	6.647	
-	Hỗ trợ xã Đồng Hỷ thực hiện dự án xây dựng Trung tâm văn hoá - Thể thao huyện Đồng Hỷ giai đoạn 1 (dự án của huyện Đồng Hỷ cũ)	30.000	30.000	-
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>18.052.077</b>	<b>8.536.591</b>	<b>9.515.486</b>
	<i>Trong đó</i>			
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.091.671	1.791.620	6.300.051
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	63.031	63.031	-
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>82.664</b>	<b>82.664</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>-</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>517.932</b>	<b>411.385</b>	<b>106.547</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương</b>	<b>956.211</b>	<b>941.123</b>	<b>15.088</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>2.832.269</b>	<b>2.768.712</b>	<b>63.557</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>984.557</b>	<b>984.557</b>	<b>-</b>
<b>1</b>	<b>CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>543.748</b>	<b>543.748</b>	<b>-</b>
-	Vốn đầu tư	543.748	543.748	-
-	Vốn sự nghiệp	-	-	-
<b>2</b>	<b>CTMTQG giảm nghèo bền vững</b>	<b>86.317</b>	<b>86.317</b>	<b>-</b>
-	Vốn đầu tư	86.317	86.317	-
-	Vốn sự nghiệp	-	-	-
<b>3</b>	<b>CTMTQG xây dựng nông thôn mới</b>	<b>354.492</b>	<b>354.492</b>	<b>-</b>
-	Vốn đầu tư	279.675	279.675	-
-	Vốn sự nghiệp	74.817	74.817	-
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ</b>	<b>1.847.712</b>	<b>1.784.155</b>	<b>63.557</b>
<b>1</b>	<b>Hỗ trợ vốn đầu tư</b>	<b>1.429.501</b>	<b>1.429.501</b>	<b>-</b>
-	Vốn trong nước	1.262.279	1.262.279	-
-	Vốn ngoài nước	167.222	167.222	-

STT	Nội dung chi	NSDP	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
<b>2</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>418.211</b>	<b>354.654</b>	<b>63.557</b>
-	Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật địa phương	928	928	-
-	Hỗ trợ hội nhà báo địa phương	360	360	-
-	Hỗ trợ địa phương sản xuất đất trồng lúa	21.240	21.240	-
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	15.408	14.473	935
-	Phí sử dụng đường bộ	105.890	101.904	3.986
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	248.685	200.889	47.796
-	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	990	990	-
-	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019 - 2025	250	250	-
-	Kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025	920	920	-
-	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	11.540	700	10.840
-	Kinh phí dự bị động viên	12.000	12.000	-
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP</b>	<b>35.000</b>	<b>35.000</b>	<b>-</b>



**Phụ lục VII**  
**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số ~~430~~ /QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	<b>TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>26.424.665</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)</b>	<b>12.559.697</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>13.864.968</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.891.205</b>
1	Chi xây dựng cơ bản	937.627
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.081.508
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000
4	Chi GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất	300.000
5	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	6.000
6	Chi đầu tư khác	526.070
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>8.536.591</b>
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.791.620
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.616.395
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	63.031
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục thể thao	407.480
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	103.660
6	Chi đảm bảo xã hội	629.215
7	Sự nghiệp kinh tế	1.735.034
8	Chi quản lý hành chính	1.616.833
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	219.843
10	Chi quốc phòng an ninh địa phương	248.765
11	Chi khác của ngân sách	104.715
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)</b>	<b>82.664</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)</b>	<b>2.000</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>411.385</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>941.123</b>

**Phụ lục VIII**  
**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025 CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH QUẢN LÝ**  
 (Kèm theo Quyết định số ~~439~~ /QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2025	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán được cấp năm 2025	Trong đó	
					Kinh phí tự chủ (Quỹ tiền lương, chi hoạt động thường xuyên, kinh phí đặt hàng)	Kinh phí không tự chủ (đã bao gồm chi hỗ trợ HĐ theo ND số 111/2022/NĐ-CP)
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>8.580.776</b>	<b>44.502</b>	<b>8.536.274</b>	<b>2.156.593</b>	<b>2.214.407</b>
<b>I</b>	<b>KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>	<b>3.636.821</b>	<b>40.649</b>	<b>3.596.172</b>	<b>2.016.234</b>	<b>1.579.938</b>
<b>1</b>	<b>Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội - Hội đồng nhân dân</b>	<b>55.256</b>	<b>453</b>	<b>54.803</b>	<b>17.326</b>	<b>37.477</b>
-	Quản lý nhà nước	55.256	453	54.803	17.326	37.477
<b>2</b>	<b>Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh</b>	<b>128.473</b>	<b>2.386</b>	<b>126.087</b>	<b>38.941</b>	<b>87.146</b>
-	Quản lý nhà nước	101.057	1.752	99.305	29.658	69.647
-	Sự nghiệp văn hóa thông tin	19.347	246	19.101	4.650	14.451
-	Sự nghiệp kinh tế	8.069	388	7.681	4.633	3.048
<b>3</b>	<b>Sở Nông nghiệp và Môi trường</b>	<b>553.216</b>	<b>4.755</b>	<b>548.461</b>	<b>255.430</b>	<b>293.031</b>
-	Quản lý nhà nước	178.356	2.239	176.117	146.150	29.967
-	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	56.266		56.266	10.365	45.901
-	Sự nghiệp kinh tế	318.594	2.516	316.078	98.915	217.163
<b>4</b>	<b>Sở Tư pháp</b>	<b>37.840</b>	<b>706</b>	<b>37.134</b>	<b>21.355</b>	<b>15.779</b>
-	Quản lý nhà nước	17.367	296	17.071	10.416	6.655
-	Sự nghiệp kinh tế	13.013	124	12.889	5.403	7.486
-	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	162	0	162	0	162
-	Chi thường xuyên khác	7.298	286	7.012	5.536	1.476
<b>5</b>	<b>Sở Công Thương</b>	<b>56.389</b>	<b>378</b>	<b>56.011</b>	<b>36.931</b>	<b>19.080</b>
-	Quản lý nhà nước	38.186	275	37.911	31.029	6.882
-	Sự nghiệp kinh tế	18.063	103	17.960	5.902	12.058
-	Chi thường xuyên khác	140	0	140	0	140
<b>6</b>	<b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>	<b>135.175</b>	<b>707</b>	<b>134.468</b>	<b>30.492</b>	<b>103.976</b>
-	Quản lý nhà nước	25.657	380	25.277	21.485	3.792
-	Sự nghiệp kinh tế	3.883		3.883		3.883
-	Sự nghiệp khoa học và Công nghệ	62.919	80	62.839	1.234	61.605
-	Sự nghiệp văn hoá thông tin	41.546	247	41.299	7.773	33.526
-	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.170		1.170		1.170
<b>7</b>	<b>Sở Tài chính</b>	<b>61.207</b>	<b>1.223</b>	<b>59.984</b>	<b>39.024</b>	<b>20.960</b>
-	Quản lý nhà nước	45.147	1.179	43.968	35.943	8.025
-	Sự nghiệp kinh tế	16.060	44	16.016	3.081	12.935
<b>8</b>	<b>Sở Xây dựng</b>	<b>157.848</b>	<b>2.381</b>	<b>155.467</b>	<b>35.512</b>	<b>119.955</b>
-	Quản lý nhà nước	40.958	494	40.464	31.973	8.491
-	Sự nghiệp kinh tế	113.907	1.849	112.058	2.893	109.165
-	Sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề	60		60		60
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.923	38	2.885	646	2.239
<b>9</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>1.068.503</b>	<b>12.299</b>	<b>1.056.204</b>	<b>738.674</b>	<b>317.530</b>
-	Quản lý nhà nước	27.237	373	26.864	22.042	4.822
-	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	1.041.266	11.926	1.029.340	716.632	312.708,1

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2025	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán được cấp năm 2025	Trong đó	
					Kinh phí tự chủ (Quý tiền lương, chi hoạt động thường xuyên, kinh phí đặt hàng)	Kinh phí không tự chủ (đã bao gồm chi hỗ trợ HD theo ND số 111/2022/ND-CP)
<b>10</b>	<b>Sở Y tế</b>	<b>823.897</b>	<b>8.556</b>	<b>815.341</b>	<b>607.685</b>	<b>207.656</b>
-	Quản lý nhà nước	31.506	380	31.126	26.463	4.663
-	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	729.475	7.989	721.486	552.419	169.067
-	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	54.531		54.531	28.803	25.728
-	Sự nghiệp kinh tế	6.519		6.519		6.519
-	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.866	187	1.679		1.679
<b>11</b>	<b>Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch</b>	<b>313.601</b>	<b>3.433</b>	<b>310.168</b>	<b>75.923</b>	<b>234.245</b>
-	Quản lý nhà nước	22.796	298	22.498	18.624	3.874
-	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	327	33	294	0	294
-	Sự nghiệp văn hóa thông tin	154.481	1.551	152.930	42.799	110.131
-	Sự nghiệp thể dục thể thao	134.093	1.377	132.716	14.500	118.216
-	Sự nghiệp kinh tế	1.904	174	1.730	0	1.730
<b>12</b>	<b>Sở Nội vụ</b>	<b>147.986</b>	<b>2.466</b>	<b>145.520</b>	<b>54.744</b>	<b>90.776</b>
-	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.700	200	1.500	0	1.500
-	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	5.600	0	5.600	0	5.600
-	Sự nghiệp kinh tế	22.463	174	22.289	8.023	14.266
-	Quản lý nhà nước	85.006	1.026	83.980	33.969	50.011
-	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	30.468	988	29.480	10.557	18.923
-	Chi thường xuyên khác	2.749	78	2.671	2.195	476
<b>13</b>	<b>Thanh tra tỉnh</b>	<b>37.555</b>	<b>287</b>	<b>37.268</b>	<b>31.467</b>	<b>5.801</b>
-	Quản lý nhà nước	37.555	287	37.268	31.467	5.801
<b>14</b>	<b>Sở Dân tộc và Tôn giáo</b>	<b>20.490</b>	<b>223</b>	<b>20.267</b>	<b>9.968</b>	<b>10.299</b>
-	Quản lý nhà nước	20.490	223	20.267	9.968	10.299
<b>15</b>	<b>Ban Quản lý các khu công nghiệp</b>	<b>22.397</b>	<b>239</b>	<b>22.158</b>	<b>11.823</b>	<b>10.335</b>
-	Quản lý nhà nước	12.342	239	12.103	10.819	1.284
-	Sự nghiệp kinh tế	9.676		9.676	1.004	8.672
-	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	379		379		379
<b>16</b>	<b>Ban quản lý Vườn quốc gia Ba Bể</b>	<b>16.988</b>	<b>157</b>	<b>16.831</b>	<b>10.939</b>	<b>5.892</b>
-	Sự nghiệp môi trường	11.925	157	11.768	10.939	829
-	Sự nghiệp kinh tế	5.063		5.063		5.063
<b>II</b>	<b>ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC HỘI</b>	<b>127.180</b>	<b>1.404</b>	<b>125.776</b>	<b>52.793</b>	<b>72.983</b>
<b>1</b>	<b>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh</b>	<b>69.241</b>	<b>1.017</b>	<b>68.224</b>	<b>44.901</b>	<b>23.323</b>
-	Quản lý nhà nước	68.349	1.017	67.332	44.901	22.431
-	Sự nghiệp khoa học công nghệ	192	0	192	0	192
-	Sự nghiệp kinh tế	700	0	700	0	700
<b>2</b>	<b>Liên minh Hợp tác xã</b>	<b>18.749</b>	<b>102</b>	<b>18.647</b>	<b>1.436</b>	<b>17.211</b>
-	Quản lý nhà nước	2.521	66	2.455	1.436	1.019
-	Sự nghiệp kinh tế	5.888		5.888		5.888
-	Chi thường xuyên khác	10.340	36	10.304		10.304
<b>3</b>	<b>Liên hiệp các hội KHKT tỉnh</b>	<b>3.372</b>	<b>51</b>	<b>3.321</b>	<b>182</b>	<b>3.139</b>
-	Quản lý nhà nước	972	51	921	182	739
-	Chi thường xuyên khác	2.400	0	2.400	0	2.400

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2025	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán được cấp năm 2025	Trong đó	
					Kinh phí tự chủ (Quỹ tiền lương, chi hoạt động thường xuyên, kinh phí đặt hàng)	Kinh phí không tự chủ (đã bao gồm chi hỗ trợ HĐ theo ND số 111/2022/ND-CP)
<b>4</b>	<b>Hội Văn học nghệ thuật</b>	<b>11.827</b>	<b>102</b>	<b>11.725</b>	<b>1.417</b>	<b>10.308</b>
-	Quản lý nhà nước	2.756	76	2.680	1.417	1.263
-	Chi thường xuyên khác	9.071	26	9.045	0	9.045
<b>5</b>	<b>Hội Nhà báo</b>	<b>3.786</b>	<b>16</b>	<b>3.770</b>	<b>234</b>	<b>3.536</b>
-	Quản lý nhà nước	1.237		1.237	234	1.003
-	Chi thường xuyên khác	2.549	16	2.533	0	2.533
<b>6</b>	<b>Hội Luật gia</b>	<b>494</b>	<b>0</b>	<b>494</b>	<b>149</b>	<b>345</b>
-	Quản lý nhà nước	280	0	280	149	131
-	Chi thường xuyên khác	214	0	214	0	214
<b>7</b>	<b>Hội Chữ thập đỏ</b>	<b>6.080</b>	<b>39</b>	<b>6.041</b>	<b>2.894</b>	<b>3.147</b>
-	Quản lý nhà nước	1.580	10	1.570	997	573
-	Chi thường xuyên khác	4.500	29	4.471	1.897	2.574
<b>8</b>	<b>Hội Người cao tuổi</b>	<b>1.672</b>	<b>0</b>	<b>1.672</b>	<b>196</b>	<b>1.476</b>
-	Quản lý nhà nước	801		801	196	605
-	Chi thường xuyên khác	871		871		871
<b>9</b>	<b>Hội Người mù</b>	<b>580</b>	<b>0</b>	<b>580</b>	<b>0</b>	<b>580</b>
-	Chi thường xuyên khác	580		580		580
<b>10</b>	<b>Hội Đông y</b>	<b>3.386</b>	<b>44</b>	<b>3.342</b>	<b>500</b>	<b>2.842</b>
-	Quản lý nhà nước	1.471	15	1.456	500	956
-	Chi thường xuyên khác	1.915	29	1.886	0	1.886
<b>11</b>	<b>Hội Nạn nhân chất độc da cam</b>	<b>1.163</b>	<b>0</b>	<b>1.163</b>	<b>200</b>	<b>963</b>
	Quản lý nhà nước	650		650	200	450
	Chi thường xuyên khác	513		513		513
<b>12</b>	<b>Hội Cựu Thanh niên xung phong</b>	<b>1.167</b>	<b>24</b>	<b>1.143</b>	<b>200</b>	<b>943</b>
-	Quản lý nhà nước	766	24	742	200	542
-	Chi thường xuyên khác	401		401		401
<b>13</b>	<b>Hội Bảo trợ người KT&amp;bảo vệ quyền trẻ em</b>	<b>1.580</b>	<b>9</b>	<b>1.571</b>	<b>254</b>	<b>1.317</b>
-	Quản lý nhà nước	840	9	831	254	577
-	Chi thường xuyên khác	740		740		740
<b>14</b>	<b>Hội Khuyến học</b>	<b>1.384</b>	<b>0</b>	<b>1.384</b>	<b>230</b>	<b>1.154</b>
-	Quản lý nhà nước	830		830	230	600
-	Chi thường xuyên khác	554		554		554
<b>15</b>	<b>Hội Hữu nghị Việt Lào</b>	<b>804</b>	<b>0</b>	<b>804</b>	<b>0</b>	<b>804</b>
-	Chi thường xuyên khác	804		804		804
<b>16</b>	<b>Hội Làm vườn</b>	<b>400</b>	<b>0</b>	<b>400</b>	<b>0</b>	<b>400</b>
-	Chi thường xuyên khác	400		400		400
<b>17</b>	<b>Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa</b>	<b>300</b>	<b>0</b>	<b>300</b>	<b>0</b>	<b>300</b>
-	Chi thường xuyên khác	300		300		300
<b>18</b>	<b>Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng</b>	<b>70</b>	<b>0</b>	<b>70</b>	<b>0</b>	<b>70</b>
-	Chi thường xuyên khác	70		70		70

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2025	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán được cấp năm 2025	Trong đó	
					Kinh phí tự chủ (Quỹ tiền lương, chi hoạt động thường xuyên, kinh phí đặt hàng)	Kinh phí không tự chủ (đã bao gồm chi hỗ trợ HD theo ND số 111/2022/ND-CP)
<b>19</b>	<b>Hiệp hội doanh nghiệp</b>	<b>1.025</b>	<b>0</b>	<b>1.025</b>	<b>0</b>	<b>1.025</b>
-	Chi thường xuyên khác	1.025		1.025		1.025
<b>20</b>	<b>Hiệp hội thanh niên Việt Nam</b>	<b>100</b>	<b>0</b>	<b>100</b>	<b>0</b>	<b>100</b>
-	Quản lý nhà nước	100		100		100
<b>III</b>	<b>KHỐI TỈNH ỦY</b>	<b>402.409</b>	<b>1.175</b>	<b>401.234</b>	<b>252.126</b>	<b>149.108</b>
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	89.758	163	89.595	61.192	28.403
2	Ban Tổ chức Tỉnh uỷ	87.261	145	87.116	70.902	16.214
3	Ủy ban kiểm tra Tỉnh uỷ	18.866	96	18.770	3.670	15.100
4	Ban Nội chính Tỉnh uỷ	15.111	74	15.037	4.356	10.681
5	Ban Tuyên giáo và dân vận Tỉnh uỷ	43.335	170	43.165	21.880	21.285
6	Đảng uỷ các cơ quan Đảng tỉnh	10.231	57	10.174	4.377	5.797
7	Báo và Phát thanh truyền hình	136.762	470	136.292	85.545	50.747
8	Đảng uỷ các cơ quan tỉnh	1.085		1.085	204	881
<b>IV</b>	<b>CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP VÀ ĐƠN VỊ KHÁC</b>	<b>650.326</b>	<b>1.274</b>	<b>649.052</b>	<b>87.566</b>	<b>561.486</b>
<b>1</b>	<b>Trường Chính trị tỉnh</b>	<b>23.940</b>	<b>229</b>	<b>23.711</b>	<b>16.337</b>	<b>7.374</b>
-	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	23.940	229	23.711	16.337	7.374
<b>2</b>	<b>Trường Cao đẳng Thái Nguyên</b>	<b>152.207</b>	<b>1.045</b>	<b>151.162</b>	<b>71.229</b>	<b>79.933</b>
-	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	152.207	1.045	151.162	71.229	79.933
<b>3</b>	<b>Trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên</b>	<b>20.984</b>	<b>0</b>	<b>20.984</b>	<b>0</b>	<b>20.984</b>
-	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	20.984	0	20.984	0	20.984
<b>4</b>	<b>Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp Thái Nguyên</b>	<b>15.000</b>	<b>0</b>	<b>15.000</b>	<b>0</b>	<b>15.000</b>
-	Sự nghiệp kinh tế	15.000		15.000		15.000
<b>5</b>	<b>Ban Chỉ huy PCTT và TKCN</b>	<b>2.542</b>	<b>0</b>	<b>2.542</b>	<b>0</b>	<b>2.542</b>
-	Sự nghiệp kinh tế	2.542		2.542		2.542
<b>6</b>	<b>Công an tỉnh Thái Nguyên</b>	<b>90.914</b>	<b>0</b>	<b>90.914</b>	<b>0</b>	<b>90.914</b>
-	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.000		1.000		1.000
-	Đảm bảo xã hội	28.475		28.475		28.475
-	Sự nghiệp an ninh	61.439		61.439		61.439
<b>7</b>	<b>Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh</b>	<b>129.788</b>	<b>0</b>	<b>129.788</b>	<b>0</b>	<b>129.788</b>
-	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.000		17.000		17.000
-	Sự nghiệp quốc phòng	112.788		112.788		112.788
<b>8</b>	<b>Một số nhiệm vụ chi khác</b>	<b>50.983</b>	<b>0</b>	<b>50.983</b>	<b>0</b>	<b>50.983</b>
-	Đối ứng dự án	20.000		20.000		20.000
-	Thống kê tỉnh	1.275		1.275		1.275
-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (Liên đoàn lao động tỉnh)	273		273		273
-	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	518		518		518
-	Toà án nhân dân tỉnh	562		562		562
-	Thị hành án dân sự tỉnh	1.490		1.490		1.490

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2025	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán được cấp năm 2025	Trong đó	
					Kinh phí tự chủ (Quỹ tiền lương, chi hoạt động thường xuyên, kinh phí đặt hàng)	Kinh phí không tự chủ (đã bao gồm chi hỗ trợ HĐ theo ND số 111/2022/NĐ-CP)
-	Ban quản lý các dự án vốn nước ngoài tỉnh Thái Nguyên	12		12		12
-	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	25.000		25.000		25.000
-	Công ty Điện lực	24		24		24
-	Viễn thông Bắc Kạn	18		18		18
-	Bưu điện tỉnh	18		18		18
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn	125		125		125
-	HTX Phja Làng	114		114		114
-	HTX Đại Hà	44		44		44
-	HTX công nghệ cao BK FOODS	64		64		64
-	HTX nông nghiệp xanh GREEN TECH	9		9		9
-	HTX Phương Giang	39		39		39
-	HTX TM&DV NN Dương Phong	90		90		90
-	HTX DVNLN & XD Hoa Sơn	13		13		13
-	HTX DVNN Hợp Giang	47		47		47
-	HTX Nước sạch và Vệ sinh MT Ngân Sơn	78		78		78
-	HTX Nhung Lũy	430	0	430	0	430
-	HTX Yên Dương	28	0	28	0	28
-	HTX Phúc Ba	40		40		40
-	HTX Thẩm Lượng	45		45		45
-	HTX Tú Hương	27		27		27
-	HTX Dịch vụ tổng hợp Na Rì	27		27		27
-	HTX An Diệp	9		9		9
-	HTX Hoa Sơn - Mỹ Phương	40		40		40
-	HTX Hoàng Hương	20		20		20
-	HTX Thành phát	54		54		54
-	HTX Dịch vụ tổng hợp Ba Bể	10		10		10
-	HTX Kềm Miền Ba Bể	30		30		30
-	HTX Thục Dung	30		30		30
-	HTX dịch vụ tổng hợp Bành Trạch	50		50		50
-	HTX Nam Duy	20		20		20
-	HTX An Bình	13		13		13
-	HTX Đồng Tiến	12		12		12
-	HTX Tiến Đạt	13		13		13
-	HTX DV và PTNN Pác Nặm	36		36		36
-	HTX Hoàng Gia	22		22		22
-	HTX Bánh gio	31		31		31
-	HTX Tân Thành	63		63		63
-	HTX Minh Anh	33		33		33
-	HTX Mộc Lan Rừng	10		10		10
-	HTX Thắng Lợi	15		15		15

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2025	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán được cấp năm 2025	Trong đó	
					Kinh phí tự chủ (Quỹ tiền lương, chi hoạt động thường xuyên, kinh phí đặt hàng)	Kinh phí không tự chủ (đã bao gồm chi hỗ trợ HĐ theo ND số 111/2022/ND-CP)
-	HTX Nông nghiệp sạch Tân Sơn	62		62		62
9	Kinh phí thực hiện dịch vụ công ích thủy lợi và duy tu sửa chữa nâng cấp các công trình nông nghiệp	78.968		78.968		78.968
-	Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Thái Nguyên	72.638		72.638		72.638
-	Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Nam Sông Thương	5.230		5.230		5.230
-	Công ty TNHH MTV quản lý khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn	1.100		1.100		1.100
50	Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị quyết của HĐND	85.000		85.000		85.000
V	<b>BẢO HIỂM Y TẾ</b>	<b>830.036</b>		<b>830.036</b>		<b>830.036</b>
VI	<b>KINH PHÍ CHUYÊN NHIỆM VỤ VỀ CẤP XÃ CHƯA PHÂN BỐ</b>	<b>2.934.004</b>		<b>2.934.004</b>		<b>2.934.004</b>

**Ghi chú:**

- Văn phòng Tỉnh uỷ: Đã bao gồm 5.789.259.000 đồng kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 178/2024/ND-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ
- Sở Nông nghiệp và Môi trường: Đã bao gồm 40 tỷ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt (Đợt 1)
- Sở Xây dựng: Đã bao gồm 20 tỷ kinh phí sự nghiệp đô thị (Đợt 1)
- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh: Đã bao gồm kinh phí trực sẵn sàng chiến đấu phục vụ Đại hội Đảng, phòng chống lụt bão, các ngày lễ lớn...; Kinh phí sử chữa đảm bảo cơ sở vật chất do thực hiện sáp nhập và tổ chức lại Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh và thành lập mới 3 Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực thương đưng cấp Lữ đoàn trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh.
- Công an tỉnh: Đã bao gồm kinh phí Kỷ niệm 80 năm ngày truyền thống Công an nhân dân.



Phụ lục IX

**DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA KHÔI TỈNH NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM (Vốn trong nước)		
		Tổng	NSTW	NSDP đối ứng
A	B	6	7	8
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>31.727</b>	<b>31.410</b>	<b>317</b>
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	19.789	19.576	213
2	Sở Tư pháp	555	542	13
3	Sở Công thương	15	14	1
4	Sở Khoa học và Công nghệ	980	979	1
5	Sở Tài chính	15	15	0
6	Sở Xây dựng	30	30	0
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	84	80	4
8	Sở Y tế	109	103	6
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15	15	0
10	Sở Nội vụ	710	686	24
11	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	3.570	3.527	43
12	Công an tỉnh	2.085	2.085	
13	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	815	815	
14	Thống kê tỉnh	205	205	
15	Liên minh Hợp tác xã	2.750	2.738	12



Phụ lục X

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ  
SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 4/2025/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung có mục tiêu	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi NSDP
A	B	I	3	4	5	6	7=2+3+4+5+6
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>10.105.100</b>	<b>4.393.822</b>	<b>7.272.659</b>	<b>893.215</b>	<b>58.203</b>	<b>12.617.900</b>
1	Phường Phan Đình Phùng	2.083.063	64.969	506.419		12.675	584.062
2	Phường Linh Sơn	401.838	46.378	221.808		1.612	269.798
3	Phường Tích Lương	429.728	44.329	302.119		3.813	350.260
4	Phường Gia Sàng	248.614	39.624	114.139		88	153.852
5	Phường Quyết Thắng	462.856	19.423	206.548		18.573	244.544
6	Phường Quan Triều	146.579	34.358	164.666		3.323	202.347
7	Xã Tân Cương	59.232	25.549	211.290		3.427	240.267
8	Xã Đại Phúc	312.056	33.860	348.018		4.569	386.447
9	Xã Đại Từ	38.232	23.500	112.915		0	136.415
10	Xã Đức Lương	2.150	14.604	50.939		0	65.543
11	Xã Phú Thịnh	9.197	17.218	73.155		0	90.373
12	Xã La Bằng	36.790	16.288	71.742		0	88.030
13	Xã Phú Lạc	9.475	17.891	70.726		0	88.617
14	Xã An Khánh	43.621	16.846	78.896		0	95.742
15	Xã Quân Chu	75.974	12.991	47.208		0	60.199
16	Xã Vạn Phú	28.810	17.645	63.190		0	80.836
17	Xã Phú Xuyên	58.326	15.322	67.134		0	82.456
18	Phường Phố Yên	521.513	32.666	221.075		3.759	257.500
19	Phường Vạn Xuân	1.333.419	35.265	651.026		3.640	689.931
20	Phường Trung Thành	346.274	33.817	141.697		795	176.310
21	Phường Phúc Thuận	39.673	30.011	139.617		1.553	171.181
22	Xã Thành Công	27.429	23.175	151.703		375	175.253
23	Xã Phú Bình	283.663	43.205	293.294		0	336.499
24	Xã Diềm Thụy	143.376	35.523	133.335		0	168.858
25	Xã Tân Thành	14.127	27.123	84.364		0	111.487
26	Xã Kha Sơn	85.257	42.818	164.523		0	207.341
27	Xã Tân Khánh	19.577	25.725	94.337		0	120.062
28	Xã Đồng Hỷ	82.302	29.952	131.718		0	161.669
29	Xã Quang Sơn	17.729	14.866	56.043		0	70.908
30	Xã Trại Cau	24.221	21.177	68.583		0	89.760
31	Xã Nam Hòa	37.635	16.369	60.598		0	76.968
32	Xã Văn Hán	5.187	18.393	57.726		0	76.119
33	Xã Văn Lãng	3.146	15.728	59.075		0	74.803
34	Phường Sông Công	287.650	24.774	210.250		0	235.023
35	Phường Bá Xuyên	178.565	24.466	161.647		0	186.112
36	Phường Bách Quang	1.259.938	26.259	71.426		0	97.685
37	Xã Phú Lương	60.916	23.164	222.365		0	245.529
38	Xã Vô Tranh	33.405	24.737	132.335		0	157.072

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung có mục tiêu	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi NSDP
39	Xã Yên Trạch	12.852	18.067	89.169		0	107.236
40	Xã Hợp Thành	4.487	14.854	45.044		0	59.898
41	xã Định Hóa	32.863	22.619	114.103		0	136.722
42	Xã Bình Yên	4.742	20.320	103.429		0	123.749
43	Xã Trung Hội	11.525	15.910	50.316		0	66.226
44	Xã Phượng Tiến	3.913	15.183	65.900		0	81.083
45	Xã Phú Đình	3.059	10.742	43.834		0	54.576
46	Xã Bình Thành	6.559	10.810	36.737		0	47.547
47	Xã Kim Phượng	2.078	13.304	44.599		0	57.903
48	Xã Lam Vỹ	762	10.838	37.525		0	48.363
49	Xã Võ Nhai	16.797	15.643	118.114		0	133.757
50	Xã Dân Tiến	4.917	17.469	113.111		0	130.580
51	Xã Nghinh Tường	920	10.237	66.745		0	76.982
52	Xã Thần Sa	3.962	9.874	66.045		0	75.919
53	Xã La Hiên	13.626	11.098	68.678		0	79.776
54	Xã Tràng Xá	5.821	11.475	91.620		0	103.095
55	Xã Sáng Mộc	1.676	5.243	36.483		0	41.726
56	Phường Bắc Kạn	68.802	225.960	919	41.596		268.475
57	Phường Đức Xuân	158.083	153.777	261	33.493		187.532
58	Xã Phong Quang	122.502	47.249	133	17.285		64.668
59	Xã Phủ Thông	11.456	126.205	2.705	26.647		155.556
60	Xã Cẩm Giàng	6.734	76.820	134	26.647		103.601
61	Xã Bạch Thông	1.456	43.527	1.752	17.360		62.639
62	Xã Vĩnh Thông	380	49.260	-	19.985		69.247
63	Xã Chợ Mới	46.060	219.307	4.540	48.760		272.607
64	Xã Thanh Thịnh	5.740	37.592	2.667	16.918		57.176
65	Xã Tân Kỳ	2.460	43.280	1.257	16.547		61.084
66	Xã Thanh Mai	2.420	34.834	138	15.694		50.665
67	Xã Yên Bình	4.020	41.949	395	11.339		53.683
68	Xã Chợ Đồn	68.783	178.903	1.442	32.584		212.928
69	Xã Yên Phong	2.564	57.633	1.869	23.231		82.731
70	Xã Nghĩa Tá	4.279	45.949	3.029	19.096		68.074
71	Xã Yên Thịnh	46.220	36.213	2.167	16.988		55.369
72	Xã Quảng Bạch	4.488	24.778	1.130	18.129		44.036
73	Xã Nam Cường	2.552	69.073	3.095	20.212		92.380
74	Xã Đồng Phúc	17.116	72.537	3.353	26.568		102.458
75	Xã Côn Minh	2.380	52.076	-	19.213		71.289
76	Xã Cường Lợi	4.100	45.948	322	17.444		63.715
77	Xã Na Rì	15.960	165.044	13.227	32.149		210.420
78	Xã Trần Phú	3.620	58.637	-	22.525		81.162
79	Xã Văn Lang	3.320	59.509	-	22.541		82.050
80	Xã Xuân Dương	2.620	58.193	-	21.273		79.467
81	Xã Ngân Sơn	5.789	211.516	361	24.853		236.729
82	Xã Bằng Vân	1.892	32.869	-	14.348		47.217
83	Xã Thượng Quan	9.213	20.288	344	10.560		31.192
84	Xã Hiệp Lực	1.027	34.264	2.199	17.909		54.372
85	Xã Nà Phặc	19.079	35.911	2.806	19.822		58.539
86	Xã Ba Bể	5.884	83.085	187	27.758		111.029

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung có mục tiêu	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi NSDP
87	Xã Chợ Rã	42.622	156.615	1.472	36.238		194.325
88	Xã Phúc Lộc	3.970	77.015	824	26.068		103.907
89	Xã Thượng Minh	3.111	67.446	2.651	23.058		93.155
90	Xã Bằng Thành	20.268	195.254	257	40.061		235.571
91	Xã Nghiên Loan	1.097	92.421	4.803	31.627		128.852
92	Xã Cao Minh	935	99.195	3.121	36.689		139.005

**Phụ lục XI**  
**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chỉ cân đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên				Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
A	B	1=2+12	2=3+6+9+10+11	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14+15	13	14	15	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>12.617.900</b>	<b>12.554.343</b>	<b>2.917.223</b>	<b>327.353</b>	<b>2.589.870</b>	<b>9.515.484</b>	<b>6.250.987</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>106.547</b>	<b>15.088</b>	<b>63.557</b>	<b>0</b>	<b>63.557</b>	<b>0</b>	
1	Phường Phan Đình Phùng	584.062	584.062	240.091	1.533	238.558	339.331	266.328			1.477	3.164					
2	Phường Linh Sơn	269.798	269.798	96.556	1.000	95.556	172.291	125.252			950	0					
3	Phường Tích Lương	350.260	350.260	158.266	0	158.266	191.040	143.853			954	0					
4	Phường Gia Sàng	153.852	153.852	15.105	0	15.105	137.960	99.034			787	0					
5	Phường Quyết Thắng	244.544	244.544	148.298	0	148.298	83.805	58.250			517	11.924					
6	Phường Quan Triều	202.347	202.347	41.428	0	41.428	160.172	123.238			747	0					
7	Xã Tân Cương	240.267	240.267	151.909	33.762	118.147	87.783	59.311			574	0					
8	Xã Đại Phúc	386.447	386.447	200.808	6.551	194.257	184.884	141.556			756	0					
9	Xã Đại Từ	136.415	136.415	28.500	3.000	25.500	107.408	70.494			507	0					
10	Xã Đức Lương	65.543	65.543	5.827	327	5.500	59.396	36.303			320	0					
11	Xã Phú Thịnh	90.373	90.373	8.000	1.000	7.000	81.994	54.630			379	0					
12	Xã La Bằng	88.030	88.030	9.827	327	9.500	77.840	52.223			363	0					
13	Xã Phú Lạc	88.617	88.617	3.500	2.000	1.500	84.720	56.295			397	0					
14	Xã An Khánh	95.742	95.742	12.327	2.327	10.000	83.027	54.943			388	0					
15	Xã Quân Chu	60.199	60.199	3.000	0	3.000	56.925	37.199			274	0					
16	Xã Vạn Phú	80.836	80.836	5.150	1.000	4.150	75.364	51.869			322	0					

STT	Đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương									Chi chương trình mục tiêu				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó								
								Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)							
17	Xã Phú Xuyên	82.456	82.456	3.228	328	2.900	78.893	55.109			335	0				
18	Phường Phổ Yên	257.500	257.500	112.516	0	112.516	144.265	108.559			719	0				
19	Phường Vạn Xuân	689.931	689.931	536.015	23.975	512.040	153.149	115.011			767	0				
20	Phường Trung Thành	176.310	176.310	56.300	0	56.300	119.327	85.397			683	0				
21	Phường Phúc Thuận	171.181	171.181	58.264	0	58.264	112.295	81.353			622	0				
22	Xã Thành Công	175.253	175.253	86.910	0	86.910	87.879	64.793			464	0				
23	Xã Phú Bình	336.499	336.499	163.293	4.800	158.493	172.698	126.802			508	0				
24	Xã Diềm Thụy	168.858	168.858	20.311	2.312	17.999	148.128	111.142			419	0				
25	Xã Tân Thành	111.487	111.487	2.737	0	2.737	108.434	80.345			316	0				
26	Xã Kha Sơn	207.341	207.341	44.550	8.000	36.550	162.275	117.280			516	0				
27	Xã Tân Khánh	120.062	120.062	22.193	8.500	13.693	97.558	70.789			311	0				
28	Xã Đồng Hỷ	161.669	161.669	15.836	9.031	6.805	145.246	112.878			587	0				
29	Xã Quang Sơn	70.908	70.908	533	0	533	70.083	52.445			292	0				
30	Xã Trại Cau	89.760	89.760	371	0	371	88.995	65.082			394	0				
31	Xã Nam Hòa	76.968	76.968	2.859	0	2.859	73.787	54.213			322	0				
32	Xã Văn Hán	76.119	76.119	2.850	0	2.850	72.908	51.827			361	0				
33	Xã Văn Lãng	74.803	74.803	1.952	0	1.952	72.542	54.177			309	0				
34	Phường Sông Công	235.023	235.023	169.984	0	169.984	64.550	40.106			489	0				
35	Phường Bá Xuyên	186.112	186.112	105.912	0	105.912	79.718	55.735			482	0				
36	Phường Bách Quang	97.685	97.685	27.795	154	27.641	69.372	43.531			518	0				
37	Xã Phú Lương	245.529	245.529	14.125	5.531	8.594	230.510	184.205			894	0				
38	Xã Vô Tranh	157.072	157.072	1.014	0	1.014	155.234	112.591			824	0				

STT	Đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương									Chi chương trình mục tiêu				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó								
								Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)							
39	Xã Yên Trạch	107.236	107.236	2.943	173	2.770	103.738	75.225			555	0				
40	Xã Hợp Thành	59.898	59.898	755	0	755	58.700	35.921			443	0				
41	Xã Định Hóa	136.722	136.722	8.830	4.158	4.672	127.470	88.161			422	0				
42	Xã Bình Yên	123.749	123.749	15.637	15.055	582	107.761	76.345			351	0				
43	Xã Trung Hội	66.226	66.226	995	65	930	64.969	40.839			262	0				
44	Xã Phượng Tiến	81.083	81.083	4.917	4.620	297	75.900	51.541			266	0				
45	Xã Phú Đình	54.576	54.576	180	40	140	54.210	37.077			186	0				
46	Xã Bình Thành	47.547	47.547	259	0	259	47.101	29.848			187	0				
47	Xã Kim Phượng	57.903	57.903	398	193	205	57.284	39.307			221	0				
48	Xã Lam Vỹ	48.363	48.363	215	100	115	47.960	30.510			188	0				
49	Xã Võ Nai	133.757	133.757	6.538	3.036	3.502	126.910	101.341			309	0				
50	Xã Dân Tiến	130.580	130.580	3.338	3.008	330	126.896	99.050			346	0				
51	Xã Nghinh Tường	76.982	76.982	21	0	21	76.750	60.315			211	0				
52	Xã Thần Sa	75.919	75.919	324	213	111	75.390	59.901			205	0				
53	Xã La Hiên	79.776	79.776	4.128	3.794	334	75.430	58.111			218	0				
54	Xã Tràng Xá	103.095	103.095	652	472	180	102.205	83.166			238					
55	Xã Sáng Mộc	41.726	41.726	21	0	21	41.596	33.022			109	0				
56	Phường Bắc Kạn	268.475	267.556	33.061	12.238	20.823	226.891	83.508			7.604		919		919	
57	Phường Đức Xuân	187.532	187.271	76.058	9.353	66.705	108.239	62.978			2.974		261		261	
58	Xã Phong Quang	64.668	64.535	1.003	1.003		62.204	36.235			1.327		133		133	
59	Xã Phú Thông	155.556	152.851	14.907	12.000	2.907	136.010	52.463			1.935		2.705		2.705	
60	Xã Cẩm Giàng	103.601	103.467	1.067	1.067		100.517	56.901			1.883		134		134	

STT	Đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương									Chi chương trình mục tiêu				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó								
								Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề								Chi khoa học và công nghệ (2)
61	Xã Bạch Thông	62.639	60.887	111	111		59.471	25.138			1.305	1.752	1.752			
62	Xã Vĩnh Thông	69.247	69.247	4.350	4.350		62.718	29.866			2.179	0				
63	Xã Chợ Mới	272.607	268.066	34.335	17.395	16.940	230.236	139.260			3.495	4.540	4.540			
64	Xã Thanh Thịnh	57.176	54.510	650	650		52.251	24.320			1.609	2.667	2.667			
65	Xã Tân Kỳ	61.084	59.826	3.122	2.506	616	55.192	23.963			1.512	1.257	1.257			
66	Xã Thanh Mai	50.665	50.527	0	0		49.039	18.075			1.488	138	138			
67	Xã Yên Bình	53.683	53.288	5.534	5.260	274	46.385	17.022			1.369	395	395			
68	Xã Chợ Đồn	212.928	211.486	14.792	13.260	1.532	190.441	80.834			6.253	1.442	1.442			
69	Xã Yên Phong	82.731	80.863	4.422	4.422		75.660	47.912			780	1.869	1.869			
70	Xã Nghĩa Tá	68.074	65.045	1.460	1.460		62.781	35.865			804	3.029	3.029			
71	Xã Yên Thịnh	55.369	53.201	3.825	3.825		48.725	25.817			651	2.167	2.167			
72	Xã Quảng Bạch	44.036	42.905	5.954	5.954		35.496	17.540			1.455	1.130	1.130			
73	Xã Nam Cường	92.380	89.285	150	150		88.184	61.769			951	3.095	3.095			
74	Xã Đồng Phúc	102.458	99.105	5.299	5.299		91.850	55.951			1.956	3.353	3.353			
75	Xã Côn Minh	71.289	71.289	1.209	809	400	68.682	39.687			1.398	0				
76	Xã Cường Lợi	63.715	63.393	498	498		61.745	36.055			1.150	322	322			
77	Xã Na Rì	210.420	197.193	16.104	16.104		176.825	84.082			4.264	13.227	13.227			
78	Xã Trần Phú	81.162	81.162	2.884	2.884		76.794	45.659			1.484	0				
79	Xã Văn Lang	82.050	82.050	0	0		80.510	49.615			1.540	0				
80	Xã Xuân Dương	79.467	79.467	1.258	839	419	76.733	46.677			1.476	0				
81	Xã Ngân Sơn	236.729	236.368	10.229	10.139	90	221.576	139.110			4.563	361	361			
82	Xã Bằng Vân	47.217	47.217	3.115	3.115		43.193	20.316			909	0				

STT	Đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương									Chi chương trình mục tiêu				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó								
								Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)							
83	Xã Thượng Quan	31.192	30.848	3.000	3.000		27.200	12.599			648		344		344	
84	Xã Hiệp Lực	54.372	52.173	1.792	1.792		49.343	26.550			1.038		2.199		2.199	
85	Xã Nà Phặc	58.539	55.733	980	980		53.640	27.997			1.113		2.806		2.806	
86	Xã Ba Bê	111.029	110.843	2.622	2.622		105.851	72.825			2.370		187		187	
87	Xã Chợ Rã	194.325	192.853	12.701	12.293	408	176.161	71.568			3.991		1.472		1.472	
88	Xã Phúc Lộc	103.907	103.084	3.200	3.200		99.327	66.857			557		824		824	
89	Xã Thượng Minh	93.155	90.504	1.388	538	850	86.022	56.485			3.094		2.651		2.651	
90	Xã Bằng Thành	235.571	235.315	14.445	14.445		217.630	116.630			3.240		257		257	
91	Xã Nghiên Loan	128.852	124.048	3.405	3.405		116.912	78.722			3.731		4.803		4.803	
92	Xã Cao Minh	139.005	135.884	0			132.993	90.307			2.891		3.121		3.121	

**Ghi chú:** Tổng chi ngân sách địa phương đã bao gồm kinh phí quy hoạch chung cấp xã (29 xã, phường).

**Phụ lục XII**

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>7.272.659</b>	<b>2.628.291</b>	<b>4.644.368</b>	<b>-</b>
1	Phường Phan Đình Phùng	506.419	240.091	266.328	
2	Phường Linh Sơn	221.808	96.556	125.252	
3	Phường Tích Lương	302.119	158.266	143.853	
4	Phường Gia Sàng	114.139	15.105	99.034	
5	Phường Quyết Thắng	206.548	148.298	58.250	
6	Phường Quan Triều	164.666	41.428	123.238	
7	Xã Tân Cương	211.290	151.909	59.381	
8	Xã Đại Phúc	348.018	200.808	147.210	
9	Xã Đại Từ	112.915	28.500	84.415	
10	Xã Đức Lương	50.939	5.827	45.112	
11	Xã Phú Thịnh	73.155	8.000	65.155	
12	Xã La Bằng	71.742	9.827	61.915	
13	Xã Phú Lạc	70.726	3.500	67.226	
14	Xã An Khánh	78.896	12.327	66.569	
15	Xã Quân Chu	47.208	3.000	44.208	
16	Xã Vạn Phú	63.190	5.150	58.040	
17	Xã Phú Xuyên	67.134	3.228	63.906	
18	Phường Phở Yên	221.075	112.516	108.559	
19	Phường Vạn Xuân	651.026	536.015	115.011	
20	Phường Trung Thành	141.697	56.300	85.397	
21	Phường Phúc Thuận	139.617	58.264	81.353	
22	Xã Thành Công	151.703	86.910	64.793	
23	Xã Phú Bình	293.294	163.293	130.001	
24	Xã Diềm Thụy	133.335	20.311	113.024	
25	Xã Tân Thành	84.364	2.737	81.627	
26	Xã Kha Sơn	164.523	44.550	119.973	
27	Xã Tân Khánh	94.337	22.193	72.144	
28	Xã Đồng Hỷ	131.718	15.836	115.882	
29	Xã Quang Sơn	56.043	533	55.510	
30	Xã Trại Cau	68.583	371	68.212	
31	Xã Nam Hòa	60.598	2.859	57.739	
32	Xã Văn Hán	57.726	2.850	54.876	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
33	Xã Văn Lãng	59.075	1.952	57.123	
34	Phường Sông Công	210.250	169.984	40.266	
35	Phường Bá Xuyên	161.647	105.912	55.735	
36	Phường Bách Quang	71.426	27.795	43.631	
37	Xã Phú Lương	222.365	14.125	208.240	
38	Xã Vô Tranh	132.335	1.014	131.321	
39	Xã Yên Trạch	89.169	2.943	86.226	
40	Xã Hợp Thành	45.044	755	44.289	
41	Xã Định Hóa	114.103	8.830	105.273	
42	Xã Bình Yên	103.429	15.637	87.792	
43	Xã Trung Hội	50.316	995	49.321	
44	Xã Phụng Tiến	65.900	4.917	60.983	
45	Xã Phú Đình	43.834	180	43.654	
46	Xã Bình Thành	36.737	259	36.478	
47	Xã Kim Phụng	44.599	398	44.201	
48	Xã Lam Vỹ	37.525	215	37.310	
49	Xã Võ Nhai	118.114	6.538	111.576	
50	Xã Dân Tiến	113.111	3.338	109.773	
51	Xã Nghinh Tường	66.745	21	66.724	
52	Xã Thần Sa	66.045	324	65.721	
53	Xã La Hiên	68.678	4.128	64.550	
54	Xã Trảng Xá	91.620	652	90.968	
55	Xã Sáng Mộc	36.483	21	36.462	
56	Phường Bắc Kạn	919		919	
57	Phường Đức Xuân	261		261	
58	Xã Phong Quang	133		133	
59	Xã Phú Thông	2.705		2.705	
60	Xã Cẩm Giàng	134		134	
61	Xã Bạch Thông	1.752		1.752	
62	Xã Vĩnh Thông	0		0	
63	Xã Chợ Mới	4.540		4.540	
64	Xã Thanh Thịnh	2.667		2.667	
65	Xã Tân Kỳ	1.257		1.257	
66	Xã Thanh Mai	138		138	
67	Xã Yên Bình	395		395	
68	Xã Chợ Đồn	1.442		1.442	
69	Xã Yên Phong	1.869		1.869	
70	Xã Nghĩa Tá	3.029		3.029	
71	Xã Yên Thịnh	2.167		2.167	
72	Xã Quảng Bạch	1.130		1.130	
73	Xã Nam Cường	3.095		3.095	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
74	Xã Đồng Phúc	3.353		3.353	
75	Xã Côn Minh	0		0	
76	Xã Cường Lợi	322		322	
77	Xã Na Rì	13.227		13.227	
78	Xã Trần Phú	0		0	
79	Xã Văn Lang	0		0	
80	Xã Xuân Dương	0		0	
81	Xã Ngân Sơn	361		361	
82	Xã Bằng Vân	0		0	
83	Xã Thượng Quan	344		344	
84	Xã Hiệp Lực	2.199		2.199	
85	Xã Nà Phặc	2.806		2.806	
86	Xã Ba Bể	187		187	
87	Xã Chợ Rã	1.472		1.472	
88	Xã Phúc Lộc	824		824	
89	Xã Thượng Minh	2.651		2.651	
90	Xã Bằng Thành	257		257	
91	Xã Nghiên Loan	4.803		4.803	
92	Xã Cao Minh	3.121		3.121	

**Phụ lục XIII**  
**PHÂN BỐ KINH PHÍ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG**  
**CÓ MỤC TIÊU NĂM 2025 (VỐN SỰ NGHIỆP) CHO CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG**  
*(Kèm theo Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Vốn sự nghiệp
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>418.211</b>
1	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	Hội Văn học Nghệ thuật	928
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	Hội Nhà báo tỉnh	360
3	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	Phân bổ trong năm	21.240
4	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		<b>15.408</b>
		Sở Tư pháp	42
		Báo và Phát thanh truyền hình tỉnh	92
		Ban Tuyên giáo và dân vận Tỉnh uỷ	84
		Thanh tra tỉnh	401
		Sở Xây dựng	6.717
		Hội Chữ thập đỏ tỉnh	42
		Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	598
		UBND các xã, phường	935
		Phân bổ trong năm	6.497
5	Phí sử dụng đường bộ		<b>105.890</b>
		Sở Xây dựng	101.890
		UBND các xã, phường	3.986
		Phân bổ trong năm	14
6	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội		<b>248.685</b>
	Chính sách hỗ trợ học sinh vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025	Sở Giáo dục và Đào tạo	37.295
	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí cho học sinh phổ thông và cao đẳng đại học theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.291
	Hỗ trợ kinh phí đóng BHXH, BHYT	Bảo hiểm xã hội	161.303
	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội còn thiếu so với số đã bố trí trong cân đối ngân sách	UBND các xã, phường	47.796
7	Kinh phí hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	Sở Tài chính	<b>990</b>

STT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Vốn sự nghiệp
8	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019 - 2025	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	250
9	Kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	920
10	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững		11.540
		Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn	700
		UBND các xã, phường	10.840
11	Kinh phí dự bị động viên	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	12.000



Phụ lục XIV

DỰ TOÁN THU CHI VỀ PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2025 CỦA CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 459 /QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số thu phí được để lại sử dụng chưa chi của các năm trước	Dự toán thu năm 2025	Số phải nộp ngân sách nhà nước năm 2025	Số phải nộp cấp trên năm 2025	Số được để lại sử dụng năm 2025	Dự toán chi năm 2025		
							Tổng cộng	Chi thực hiện chế độ tự chủ/ chi thường xuyên	Chi không thực hiện chế độ tự chủ/ chi không thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5=2-3-4	6=7+8	7	8
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.888</b>	<b>54.266</b>	<b>12.980</b>	<b>1.961</b>	<b>39.324</b>	<b>36.624</b>	<b>35.187</b>	<b>1.437</b>
<b>1</b>	<b>Sở Nông nghiệp và Môi trường</b>	<b>650</b>	<b>34.867</b>	<b>7.498</b>	<b>304</b>	<b>27.065</b>	<b>26.773</b>	<b>26.773</b>	<b>0</b>
-	Phí thẩm định dự án đầu tư		70	7		63	45	45	
-	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản		250	250		0	0		
-	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản		205	61		144	144	144	
-	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN QSD đất đối với tổ chức		500	450		50	50	50	
-	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		52	10		42	42	42	
-	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ		10	7		3	3	3	
-	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp		2.950	2.213		737	737	737	
-	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh buôn bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật	45	220	60	0	160	124	124	
-	Phí kiểm dịch động vật	72	880	88		792	576	576	
-	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp		30	3		27	16	16	

STT	Đơn vị	Số thu phí được để lại sử dụng chưa chi của các năm trước	Dự toán thu năm 2025	Số phải nộp ngân sách nhà nước năm 2025	Số phải nộp cấp trên năm 2025	Số được để lại sử dụng năm 2025	Dự toán chi năm 2025		
							Tổng cộng	Chi thực hiện chế độ tự chủ/ chi thường xuyên	Chi không thực hiện chế độ tự chủ/ chi không thường xuyên
-	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm	3	35	7		28	17	17	
-	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	330	550	55		495	495	495	
-	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	200	300	45		255	255	255	
-	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường		10	2		8	8	8	
-	Lệ phí địa chính		1.700	1.400	300	0	0		
-	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm		1.750	310		1.440	1.440	1.440	
-	Phí thẩm định cấp QSD Đất		24.680	2.398		22.282	22.282	22.282	
-	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai		635	120		515	515	515	
-	Phí khai thác và sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ		40	12	4	24	24	24	
<b>2</b>	<b>Sở Công Thương</b>	<b>0</b>	<b>550</b>	<b>129</b>	<b>0</b>	<b>421</b>	<b>201</b>	<b>201</b>	<b>0</b>
-	Lệ phí cấp giấy phép văn phòng đại diện		6	6		0			
-	Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh, hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại		65	18		47	17	17	
-	Phí trong công tác an toàn thực phẩm		50	9		41	21	21	
-	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, phí thẩm định dự toán xây dựng		115	2		113	13	13	
-	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp giấy phép sản xuất rượu, giấy phép sản xuất thuốc lá		11	1		10	4	4	
-	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực		7	1		6	4	4	

STT	Đơn vị	Số thu phí được để lại sử dụng chưa chi của các năm trước	Dự toán thu năm 2025	Số phải nộp ngân sách nhà nước năm 2025	Số phải nộp cấp trên năm 2025	Số được để lại sử dụng năm 2025	Dự toán chi năm 2025		
							Tổng cộng	Chi thực hiện chế độ tự chủ/ chi thường xuyên	Chi không thực hiện chế độ tự chủ/ chi không thường xuyên
-	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (vốn ngân sách nhà nước)		20	2		18	18	18	
-	Phí thẩm định dự án đầu tư (đối với đầu tư xây dựng sử dụng vốn nước ngoài đầu tư công, dự án theo hình thức đối tác công - tư và dự án xây dựng sử dụng vốn khác (không sử dụng vốn ngân sách nhà nước)		140	70		70	70	70	
-	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp		102	4		98	36	36	
-	Phí thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận trong hoạt động hóa chất		4	1		3	3	3	
-	Phí thẩm định thiết kế cơ sở		30	15		15	15	15	
<b>3</b>	<b>Sở Tài chính</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-	Lệ phí cấp mới, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		1	1					
-	Phí cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp		1	1					
-	Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp		2	2					
<b>4</b>	<b>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</b>	<b>0</b>	<b>248</b>	<b>117</b>	<b>0</b>	<b>131</b>	<b>83</b>	<b>83</b>	<b>0</b>
-	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường		38	19		19	11	11	
-	Lệ phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn		30	3		27	16	16	
-	Phí thẩm định công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch; phí thẩm định và cấp giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế, nội địa, cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch		77	77	0	0	0	0	
+	Cơ sở lưu trú		8	8					

STT	Đơn vị	Số thu phí được để lại sử dụng chưa chi của các năm trước	Dự toán thu năm 2025	Số phải nộp ngân sách nhà nước năm 2025	Số phải nộp cấp trên năm 2025	Số được để lại sử dụng năm 2025	Dự toán chi năm 2025		
							Tổng cộng	Chi thực hiện chế độ tự chủ/ chi thường xuyên	Chi không thực hiện chế độ tự chủ/ chi không thường xuyên
+	Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, nội địa; Phí thẩm định cấp Thẻ hướng dẫn viên du lịch		69	69					
-	Phí thẩm định văn hoá phẩm		80	8		72	43	43	
-	Phí thẩm định biểu diễn nghệ thuật		8	8					
-	Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm		1	1					
-	Phí bản đọc		14	1		13	13	13	
<b>5</b>	<b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>	<b>0</b>	<b>240</b>	<b>64</b>	<b>0</b>	<b>176</b>	<b>116</b>	<b>116</b>	<b>0</b>
-	Phí thẩm định điều kiện hoạt động Bru chính		2			2	1	1	
-	Phí hoạt động trong lĩnh vực Năng lượng nguyên tử (Thông tư 287/2016/TT-BTC)		177	37		140	95	95	
-	Phí thẩm định điều kiện hoạt động KHCN (Thông tư 298/2016/TT-BTC)		22	2		20	12	12	
-	Phí Hợp đồng chuyển giao công nghệ (Thông tư 169/2016/TT-BTC) ngày 26 tháng 10 năm 2016		20	6		14	8	8	
-	Lệ phí cấp giấy phép Công bố hợp chuẩn, hợp quy (TĐC) (Thông tư 183/2016/TT-BTC); Lệ phí hoạt động trong lĩnh vực Năng lượng nguyên tử (Thông tư 287/2016/TT-BTC)		19	19					
<b>6</b>	<b>Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên</b>	<b>0</b>	<b>253</b>	<b>128</b>	<b>0</b>	<b>125</b>	<b>75</b>	<b>75</b>	<b>0</b>
-	Phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư dự án		250	125		125	75	75	
-	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng		3	3					
<b>7</b>	<b>Sở Y tế</b>	<b>456</b>	<b>3.150</b>	<b>462</b>	<b>0</b>	<b>2.689</b>	<b>1.925</b>	<b>1.725</b>	<b>200</b>
-	Phí trong lĩnh vực y tế	142	614	138		476	325	245	80

STT	Đơn vị	Số thu phí được để lại sử dụng chưa chi của các năm trước	Dự toán thu năm 2025	Số phải nộp ngân sách nhà nước năm 2025	Số phải nộp cấp trên năm 2025	Số được để lại sử dụng năm 2025	Dự toán chi năm 2025		
							Tổng cộng	Chi thực hiện chế độ tự chủ/ chi thường xuyên	Chi không thực hiện chế độ tự chủ/ chi không thường xuyên
-	Phí trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm	214	696	209		487	330	210	120
-	Phí trong công tác an toàn thực phẩm	0	90	27		63	27	27	
-	Phí cấp giấy giám định y khoa, pháp y	100	1.750	88		1.663	1.243	1.243	
<b>8</b>	<b>Sở Tư pháp</b>	<b>0</b>	<b>8.770</b>	<b>2.184</b>	<b>1.657</b>	<b>4.929</b>	<b>3.974</b>	<b>3.837</b>	<b>137</b>
-	Lệ phí trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp		1	1	0	0	0	0	0
-	Phí thẩm định điều kiện hoạt động lĩnh vực tư pháp		19	2	0	17	17	17	0
-	Phí cung cấp thông tin: lý lịch tư pháp		3.550	761	1.657	1.132	606	549	57
-	Phí công chứng, chứng thực		4.600	1.360	0	3.240	2.811	2.731	80
-	Phí đấu giá, tham gia đấu giá		600	60	0	540	540	540	0
<b>9</b>	<b>Sở Xây dựng</b>	<b>4.689</b>	<b>5.914</b>	<b>2.388</b>	<b>0</b>	<b>3.526</b>	<b>3.226</b>	<b>2.326</b>	<b>900</b>
-	Lệ phí cấp, đổi GPLX, đăng ký XMCD		1.558	1.558		0			
-	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động XD		50	50		0			
-	Lệ phí cấp phép xây dựng		2	2		0			
-	Phí sát hạch lái xe	4.026	985	246		739	739	739	
-	Phí thẩm định đồ án quy hoạch		1.803	180		1.623	1.373	573	800
-	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng	663	1.516	352		1.164	1.114	1.014	100
<b>10</b>	<b>Sở Nội vụ</b>	<b>24</b>	<b>70</b>	<b>7</b>	<b>0</b>	<b>63</b>	<b>51</b>	<b>51</b>	<b>0</b>
-	Phí khác thác sử dụng tài liệu lưu trữ	24	70	7	0	63	51	51	
<b>11</b>	<b>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (Tỉnh đoàn)</b>	<b>69</b>	<b>200</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>200</b>	<b>200</b>	<b>0</b>	<b>200</b>
-	Thu các lớp năng khiếu hè	69	200	0	0	200	200	0	200

Phụ lục XV

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN VỐN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NƯỚC NGOÀI THUỘC NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC; VỐN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP**

(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)



ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>13.375,197</b>
<b>I</b>	<b>Vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước</b>	<b>10.298,697</b>
<b>1</b>	<b>Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh (Quản lý hành chính)</b>	<b>4.065</b>
	<b>Hội liên hiệp phụ nữ</b>	<b>4.065</b>
-	Dự án "Quyền sức khỏe sinh sản và Quyền học tập của trẻ em người dân tộc tại vùng dự án tỉnh Thái Nguyên" do tổ chức Adoptioncentrum, Thụy Điển tài trợ	713
-	Dự án "Thúc đẩy sự tham gia của Phụ nữ vào tiến trình kinh doanh" do tổ chức Bread for the World tài trợ	3.352
<b>2</b>	<b>Sở Nông nghiệp và Môi trường (Sự nghiệp kinh tế)</b>	<b>702</b>
	<b>Chi cục chăn nuôi, thú y và thủy sản</b>	<b>702</b>
-	Dự án "Hợp tác thúc đẩy phúc lợi động vật đồng hành và tăng cường công tác quản lý đàn chó, mèo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên" do tổ chức Humane Society International (HSI) viện trợ	702
<b>3</b>	<b>Sở Y tế</b>	<b>4.360,296</b>
	<b>Sự nghiệp y tế (Trung tâm kiểm soát bệnh tật)</b>	<b>3.488</b>
-	Dự án "Dự phòng, chăm sóc và điều trị HIV/AIDS kết nối giữa cộng đồng và trại giam" tại Thái Nguyên do Quỹ chăm sóc sức khỏe AIDS Hoa Kỳ (AIDS Healthcare Foundation - AHF) tài trợ	797
-	Dự án Nghiên cứu mở rộng chương trình tư vấn giảm uống rượu bia để dự phòng HIV tại Việt Nam, thử nghiệm ngẫu nhiên có đối chứng theo cụm - tại tỉnh Thái Nguyên (Tên viết tắt EBAI) do Tổ chức The University of North Carolina (UNC) viện trợ	254
-	Dự án "Tăng cường hệ thống y tế cơ sở và sự tham gia của cộng đồng trong phòng chống các bệnh tim mạch rối loạn chuyển hóa" do Tổ chức PATH viện trợ	2.437
	<b>Sự nghiệp bảo đảm xã hội</b>	<b>872,296</b>
-	Dự án "Hỗ trợ triển khai các can thiệp hiệu quả và bền vững để phòng, chống đuối nước trẻ em tại huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên" do tổ chức Campaign for Tobacco-Free Kids (CTFK) tài trợ	872,296
<b>4</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo (Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)</b>	<b>113</b>
-	Dự án "Lồng ghép các hoạt động Học thông qua Chơi (HTQC) cho học sinh tiểu học Việt Nam - iPLAY Việt Nam" trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên do Tổ chức Flemish Association for Development Cooperation and Technical Assistance (VVOB) viện trợ	113

STT	Nội dung	Số tiền
5	<b>Hội Khuyến học tỉnh (Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)</b>	<b>1.058,401</b>
-	Dự án "Tổ chức khóa học Công nghệ thông tin Ước mơ Ewoosoft cho học sinh THPT tại Thái Nguyên năm 2024" do Tập đoàn Vatech Networks (Hàn Quốc) tài trợ thông qua tổ chức Korea - Vietnam Culture Communication Center (KCCC)	397
-	Dự án "Cuộc thi Ươm mầm tài năng Toán học Vatech lần 2 và Khóa học Công nghệ thông tin Ước mơ Ewoosoft cho học sinh THPT mùa 2" do Tập đoàn Vatech Networks (Hàn Quốc) tài trợ thông qua tổ chức Korea - Vietnam Culture Communication Center (KCCC)	661,401
<b>II</b>	<b>Vốn huy động, đóng góp</b>	<b>3.076,5</b>
	<b>Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Thái Nguyên</b>	<b>3.076,5</b>
-	Hỗ trợ khắc phục công trình cấp nước sinh hoạt tập trung bị thiệt hại do bão số 3 và mưa lũ sau bão gây ra	3.076,5

**Ghi chú:** Đối với khoản viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước thực hiện ghi thu - ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao